

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
(V/v Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2020)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Quy chế quản lý tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng;

Căn cứ Quy định Quản lý đầu tư, Xây dựng và Mua sắm áp dụng nội bộ Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng;

Căn cứ Phiếu lấy ý kiến ngày 08/4/2020 của các Thành viên Hội đồng quản trị,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2020 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng, như sau:

a) Các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh:

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu chính	TH 2019	KH 2020	Tăng (+), giảm (-) (%)
1	Khối lượng rác thu gom (tấn)	390.026	373.292	(-) 4,29
2	Giá trị đặt hàng và trúng thầu VSĐT	120.474.353	121.345.742	(+) 0,72
3	Thu tiền thu gom rác thải (công ích và KD-DV)	141.101.191	132.468.175	(-) 6,12
4	Kế hoạch tài chính			
4.1	Tổng doanh thu	262.710.813	254.272.964	(-) 3,20

4.2	Tổng chi phí	248.325.313	247.614.550	(-) 0,3
4.3	Lợi nhuận trước thuế	14.385.500	6.658.414	(-) 53,7
4.4	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu (%)	24,92	11,53	(-) 13,39

(Bảng chi tiết đính kèm)

b) Các nhiệm vụ trọng tâm:

Ngoài những nhiệm vụ thực hiện thường xuyên được UBND thành phố giao, Công ty cần triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau:

+ Tham gia công tác đấu thầu phục vụ vệ sinh tại các bãi biển, các khu du lịch thuộc Khu du lịch bán đảo Sơn Trà từ năm 2020 đến 2022; Đấu thầu công tác thu gom, vận chuyển và quét vệ sinh tại các chợ thuộc Công ty Quản lý các chợ Đà Nẵng quản lý năm 2020. Tiếp tục thực hiện tốt các hợp đồng phục vụ vệ sinh đô thị đã trúng thầu tại các quận, huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm 2019 đến năm 2021. Phối hợp với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội – Chi nhánh miền Trung thực hiện có hiệu quả cao các hợp đồng Nhà thầu phụ tại quận Liên Chiểu; Các hợp đồng liên danh thực hiện tại quận Cẩm Lệ và Thanh Khê.

+ Lập và triển khai thực hiện phương án cơ giới hóa công tác thu gom, vận chuyển rác thải và vệ sinh đô thị trên toàn địa bàn thành phố.

+ Tập trung phục vụ tốt công tác phòng chống dịch Covid 19 theo chỉ đạo của UBND Thành phố và các Sở ban ngành có liên quan.

+ Duy trì và đảm bảo tốt an ninh môi trường tại bãi rác Khánh Sơn thuộc Công ty đảm nhận quản lý vận hành.

+ Tiếp tục triển khai khoán chi phí thực hiện công tác vệ sinh đô thị cho 03 Xí nghiệp môi trường trực thuộc.

+ Tham gia thực hiện có hiệu quả Đề án phân loại rác thải tại nguồn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

+ Thực hiện tinh giảm lao động gián tiếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra và theo Thông báo số 07/TB-HĐQT ngày 10/3/2020 của Hội đồng quản trị Công ty.

+ Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 và Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, dự án đầu tư, mua sắm tài sản:

- Dự án đầu tư và xây dựng cơ bản:

+ Triển khai đầu tư xây dựng Khu xử lý chất thải nguy hại mới tại bãi rác Khánh Sơn.

+ Nâng cấp sửa chữa nhà kho, nhà để xe CB.CNV Công ty.

+ Nâng cấp và cải tạo lại một số hạng mục công trình tại bãi rác Khánh Sơn.

+ Xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm Điều hành sản xuất của Công ty.

- Mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ:

+ Đầu tư bổ sung 05 xe ép rác các loại nhằm để thu gom, vận chuyển lượng rác phát sinh tăng và dự phòng cho đoàn xe Công ty.

+ Dự kiến mua sắm mới khoảng 20 xe chuyên dùng các loại thực hiện cơ giới hóa công tác thu gom vận chuyển rác trên địa bàn thành phố bằng nguồn vốn vay của Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

+ Dự kiến đầu tư mua sắm công cụ dụng cụ, gồm: Thùng 660 lít: 400 thùng; Thùng 240 lít: 500 thùng; Xe duy trì đẩy tay: 200 xe.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này theo đúng Điều lệ, các Quy chế của Công ty; Yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban đơn vị trực thuộc:

1. Bám sát kế hoạch đã được phê duyệt, tham mưu đề xuất tăng nguồn thu, giảm các khoản chi không cần thiết. Trường hợp để xảy ra các khoản chi vượt kinh phí trong Nghị quyết này hoặc tham mưu các khoản chi không đúng Điều lệ, Quy chế của Công ty, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc.

2. Trưởng các phòng định kỳ phải gửi các Báo cáo sau cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo đúng Khoản 7, Điều 37 Quy chế Quản lý Tài chính. Cụ thể như sau:

2.1. Báo cáo tháng: Hằng tháng vào ngày 05 đến trước ngày 10 đầu tháng

a) Phòng Kế toán Tài vụ:

- Bảng cân đối kế toán;
- Bảng cân đối tài khoản;
- Kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo chi tiết doanh thu chi phí;
- Báo cáo thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng;
- Bảng chi tiết và bảng tổng hợp công nợ phải thu, phải trả kể cả công nợ tạm ứng;

- Bảng tính thanh toán lương của Công ty và các đơn vị trực thuộc;

- Bảng tổng hợp xuất nhập tồn kho.

b) Phòng Tổ chức Hành chính:

- Báo cáo tình hình tăng giảm lao động trong tháng;

280
CÔNG TY
HÀNG
SƠN
THỊ
DÀ NẴNG
ĐÀ NẴNG

- Bảng chi tiết thu đóng các khoản bảo hiểm trên lương.

c) Phòng Kinh doanh:

- Bảng tổng hợp tình hình ký kết và thực hiện các hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải;

- Báo cáo tình hình tăng giảm hộ, đơn vị thu phí;

- Bảng chi tiết và bảng tổng hợp công nợ thu phí;

- Bảng tổng hợp doanh thu thu phí trong tháng.

2.2. Báo cáo quý: Hàng quý từ ngày 20 đến trước ngày 25 của tháng đầu quý sau:

a) Phòng Kế toán Tài vụ:

- Báo cáo chi tiết doanh thu chi phí;

- Bảng cân đối kế toán;

- Bảng cân đối tài khoản;

- Kết quả hoạt động kinh doanh;

- Thuyết minh báo cáo tài chính;

- Bảng tính thanh toán lương của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

b) Phòng Kế hoạch Đầu tư:

- Bảng tổng hợp tình hình ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế của Công ty với các đơn vị để thực hiện các công việc của Công ty;

- Những giấy đề xuất nghiệp vụ kinh tế phát sinh nằm ngoài kế hoạch thu chi tài chính thường xuyên hàng quý đã được phê duyệt.

Điều 4. Các thành viên Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng giám đốc; Trưởng các phòng ban trực thuộc Công ty và Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thanh Phúc



BẢNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số ..04../NQ-HĐQT, ngày 14./4./2020 của Hội đồng quản trị Công ty)

Đvt: 1.000 đ

S TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020			KH 2020/TH2019	Ghi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8)/(5)	(10)
A	Tổng doanh thu	227.223.062	35.487.751	262.710.813	222.333.988	31.938.976	254.272.964	96,79	
1	Đặt hàng và Trúng thầu VS đô thị	120.474.353	0	120.474.353	121.345.742	0	121.345.742	100,72	
2	Nhà nước cấp ngoài KH đặt hàng	393.989	0	393.989	459.047	0	459.047	116,51	
3	Thu tiền thu gom rác thải	105.613.440	35.487.751	141.101.191	100.529.199	31.938.976	132.468.175	93,88	
4	Thu công ích khác	741.280	0	741.280			0	0,00	
B	Tổng chi phí	220.408.195	27.917.117	248.325.313	219.313.772	28.300.778	247.614.550	99,71	
I	Chi phí trực tiếp sản xuất	205.424.626	27.301.077	232.725.704	205.727.824	25.091.627	230.819.450	99,18	
1	Nguyên, nhiên, vật liệu	35.625.970	5.815.597	41.441.567	33.491.262	5.632.034	39.123.295	94,41	
1.1	Nhiên liệu động lực	20.205.899	4.735.990	24.941.890	18.274.620	4.660.388	22.935.008	91,95	
1.2	Chi phí xử lý môi trường	9.330.527	1.051.985	10.382.512	8.692.152	946.787	9.638.939	92,84	
1.3	Bình điện	173.958	0	173.958	243.825	0	243.825	140,16	



S TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020			KH 2020/TH2019	Ghi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8)/(5)	(10)
1.4	Xăm lớp ô tô	2.036.487	6.675	2.043.162	2.070.339	6.008	2.076.346	101,62	
1.5	Nguyên vật liệu khác, vật liệu XD	35.951	20.946	56.897	35.177	18.851	54.029	94,96	
1.6	Thùng chứa rác, xe thô sơ	3.843.148	0	3.843.148	4.175.149	0	4.175.149	108,64	
2	Tiền lương, tiền công	102.063.545	4.717.709	106.781.253	100.925.040	4.245.938	105.170.978	98,49	
3	Khấu hao tài sản cố định	12.313.807	742.935	13.056.742	13.173.319	668.642	13.841.961	106,01	
4	Kinh phí công đoàn	1.413.505	41.088	1.454.593	1.383.091	36.979	1.420.071	97,63	
5	Dịch vụ mua ngoài	21.342.000	5.125.779	26.467.779	23.012.754	4.622.870	27.635.624	104,41	
5.1	Sửa chữa phương tiện vận tải	11.483.740	131.414	11.615.154	11.397.388	118.273	11.515.661	99,14	
5.2	Sửa chữa TSCĐ khác	1.220.095	120.676	1.340.771	1.207.912	108.609	1.316.521	98,19	
5.3	Bảo hiểm ô tô	367.504	8.038	375.542	359.596	7.234	385.879	102,75	
5.4	Bảo hộ lao động	762.305	74.374	836.679	1.007.120	76.605	1.083.725	129,53	
5.5	Chi phí liên quan công tác thu	749.417	194.551	943.968	733.293	175.096	908.388	96,23	
5.6	Dụng cụ, công cụ cầm tay	2.212.825	201.088	2.413.914	2.158.490	180.979	2.339.469	96,92	

S TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020			KH 2020/TH2019	Ghi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8)/(5)	(10)
5.7	Điện, nước, điện thoại	791.820	41.132	832.952	774.783	37.019	811.802	97,46	
5.8	Thuê phương tiện phục vụ SX + XH hóa	3.754.294	4.354.505	8.108.799	5.374.173	3.919.054	9.293.227	114,61	
6	Chi phí bằng tiền khác	32.665.799	10.857.969	43.523.768	33.742.357	9.885.164	43.627.521	100,24	
6.1	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật	2.736.273	49.035	2.785.308	3.070.944	50.506	3.121.450	112,07	
6.2	Chi ăn ca cho người lao động	7.032.160	228.330	7.260.490	7.732.680	235.180	7.967.860	109,74	
6.3	Bảo hiểm XH, y tế, thất nghiệp	15.018.226	591.805	15.610.030	15.202.505	609.559	15.812.064	101,29	
6.4	Trợ cấp thôi việc	587.714	0	587.714	575.068	0	575.068	97,85	
6.5	Văn phòng phẩm	154.009	62.127	216.137	150.696	55.915	206.610	95,59	
6.6	Phí khám xe	29.410	1.675	31.085	28.777	1.508	30.285	97,43	
6.7	Thông tin tuyên truyền	23.071	0	23.071	22.575	0	22.575	97,85	
6.8	Công tác phí	0	171.722	171.722	0	154.550	154.550	90,00	
6.9	Giao dịch đối ngoại	1.132.830	753.956	1.886.786	1.108.455	678.561	1.787.016	94,71	
6.10	Chi phí sản xuất chung	3.924.714	8.526.722	12.451.436	3.840.267	7.674.050	11.514.317	92,47	
6.11	Phí sử dụng đường bộ	347.106	3.638	350.744	339.637	3.274	342.912	97,77	
6.12	Chi phí sửa chữa xe thô sơ, thùng rác	1.049.943	53.108	1.103.051	1.053.972	47.797	1.101.769	99,88	

02
 NG
 PH
 TRU
 ĐO
 A N
 PHO

S TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020			KH 2020/TH2019	Ghi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8)/(5)	(10)
6.13	Chi phí thiết bị văn phòng	630.344	415.851	1.046.194	616.781	374.266	991.046	94,73	
II	Giá vốn hàng bán thùng rác	0	536.511	536.511		482.860	482.860	90,00	
III	Chi phí quản lý DN	14.603.939	79.529	14.683.468	13.585.948	2.726.291	16.312.240	111,09	
1	Nhiên liệu động lực	264.647	5.857	270.505	275.139	5.272	280.411	103,66	
2	Quỹ tiền lương	6.155.153	11.100	6.166.253	5.814.115	9.990	5.824.105	94,45	
3	Kinh phí công đoàn	79.619	0	79.619	77.906	0	77.906	97,85	
4	Chi ăn ca cho người lao động	259.080	0	259.080	266.852	0	266.852	103,00	
5	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật	2.245	0	2.245	2.313	0	2.313	103,00	
6	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	855.905	0	855.905	881.582	0	881.582	103,00	
7	Bảo hiểm ô tô	0	0	0		0	0		
8	Sửa chữa TSCĐ	215.107	0	215.107	210.479	0	210.479	97,85	
9	Điện, nước, điện thoại	376.588	5.000	381.588	368.486	4.500	372.986	97,75	
10	Văn phòng phẩm	124.761	4.024	128.785	122.077	3.622	125.699	97,60	
11	Phí khám xe	1.360	0	1.360	1.331	0	1.331	97,85	

04
 T
 AN
 Đ
 NG
 S
 AN

S TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020			KH 2020/TH2019	Ghi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8)/(5)	(10)
12	Trợ cấp thôi việc	9.674	0	9.674	9.466	0	9.466	97,85	
13	Thông tin tuyên truyền	196.587	0	196.587	192.358	0	192.358	97,85	
14	Công tác phí	558.084	0	558.084	558.084	0	558.084	100,00	
15	Hội nghị phí, công tác thu	746.212	0	746.212	149.242	0	149.242	20,00	
16	Giao dịch đối ngoại	911.899	26.827	938.727	892.278	24.145	916.423	97,62	
17	Chi phí khác	2.401.767	26.720	2.428.487	2.350.089	24.048	2.374.137	97,76	
18	Phí sử dụng đường bộ	6.078	0	6.078	5.947	0	5.947	97,85	
19	Dịch vụ mua ngoài khác	225.364	0	225.364	220.515	0	220.515	97,85	
20	Chi phí thiết bị văn phòng	549.125	0	549.125	537.310	0	537.310	97,85	
21	Thuế phí, lệ phí, thuê đất	664.684	0	664.684	650.382	2.654.715	3.305.097	399,40	
IV	Chi phí khác	379.630	0	379.630		0	0	0,00	
C	<u>Lợi nhuận trước thuế</u>	6.814.866	7.570.633	14.385.500	3.020.216	3.638.198	6.658.414	46,29	
D	<u>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</u>			1.656.314					
E	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>			12.729.186					

